TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 4 – 2024
V/v "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Thức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hoàng;
Ông La Văn Việt.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 87/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2024 về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Thạch Thị Mỹ N, sinh năm 1985

2. Bị đơn: Ông Lê Trọng T, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà N xin vắng mặt, ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/01/2024, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Thạch Thị Mỹ N trình bày: Bà và ông Lê Trọng T là vợ chồng cưới nhau từ năm 2007, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10/12/2007. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 thì vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cải vã, không tìm được tiếng nói chung, chung sống không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên bà và ông T đã ly thân với nhau.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Trọng T.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông T có 01 con chung là Lê Trọng T1, sinh ngày 09/8/2008, hiện nay do bà N đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà N xin được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Bà N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N xác định bà và ông T không có nợ ai.

Bị đơn là ông Lê Trọng T được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà N yêu cầu được ly hôn với ông T nhưng ông T vẫn vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Thạch Thị Mỹ N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Trọng T. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Ông T hiện đang cư trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Nguyên đơn là bà Thạch Thị Mỹ N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3]. Nguyên đơn là bà Thạch Thị Mỹ N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn là ông Lê Trọng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Thạch Thị Mỹ N:

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà Thạch Thị Mỹ N và ông Lê Trọng Tình tự n sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 152 đăng ký ngày 10/12/2007 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cấp, nên xác định hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Ông T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà N yêu cầu được ly hôn với ông T tại Tòa án, nhưng ông T vẫn không có ý kiến, luôn vắng mặt, không thể hiện ý chí mong muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà N. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm giữa bà N và ông T là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc bà N kiên quyết ly hôn với ông T là có cơ sở, nên chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về nuôi con chung: Tại thời điểm giải quyết vụ án, bà N xác định cháu Lê Trọng T1, sinh ngày 09/8/2008 do bà N trực tiếp nuôi dưỡng và cháu T1 có nguyện vọng được sống với bà N khi bà N và ông T ly hôn với nhau. Trên cơ sở đề nghị của bà N, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập nên khi ly hôn, bà N xin được tiếp tục nuôi con chung.

Đối với ông T, dù đã được thông báo về yêu cầu của bà N đối với con chung nhưng ông T không có văn bản phản hồi ý kiến gửi cho Tòa án xem xét. Xét thấy, từ khi bà N và ông T xa nhau đến nay, bà N xác định cháu T1 do bà N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu T1. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng cần tiếp tục giao cháu T1 cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con và ông T không có ý kiến phản hồi về việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3] Về chia tài sản chung: Do ông T cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Ghi nhận việc bà N xác định không có tài sản chung nên Tòa án không đề cập giải quyết. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4.4] Về nợ chung: Do ông T cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Ghi nhận việc bà N xác định không có nợ chung, Tòa án không đề cập giải quyết, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[5]. Về án phí: Bà Thạch Thị Mỹ N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Thạch Thị Mỹ N.

1. Về hôn nhân: Bà Thạch Thị Mỹ N được ly hôn với ông Lê Trọng T.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Thạc Thị Mỹ N1 được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Trọng T1, sinh ngày 09/8/2008. Ông Lê Trọng T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N1 không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung: Bà N1 xác định không có, ông T không có ý kiến phản hồi nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà N1 xác định không có, ông T không có ý kiến phản hồi nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Thạch Thị Mỹ N phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp công quỹ Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00006114 ngày 23/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông T không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tống đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã Đức Hòa Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Công Thức